

TỔNG HỢP TỪ VỰNG TIẾNG ANH

TRÌNH ĐỘ C1 VSTEP

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Dịch nghĩa
1. Advanced Science (Khoa học chuyên sâu và Nghiên cứu)			
Astrophysics	n.	/ˌæs.trəʊˈfɪz.ɪks/	vật lý thiên văn
Breakthrough	n.	/ˈbreɪk.θruː/	bước đột phá lớn về khoa học/công nghệ
Empirical	adj.	/ɪmˈpɪr.i.kəl/	mang tính thực nghiệm (dựa trên quan sát)
Genome	n.	/ˈdʒiː.nəʊm/	hệ gen, bộ gen
Hypothesis	n.	/ˈhɑːpəθ.ə.sɪs/	giả thuyết khoa học
Modification	n.	/ˌmɒd.i.fɪˈkeɪ.ʃən/	sự sửa đổi, biến đổi (ví dụ: biến đổi gen)
Quantum	adj., n.	/ˈkwɒn.təm/	thuộc lượng tử
Synthesis	v.	/ˈsɪn.θə.saɪz/	tổng hợp (chất hóa học, thông tin)
2. Economics and Politics (Kinh tế vĩ mô và Chính trị)			
Austerity	n.	/əˈster.ə.ti/	chính sách thắt lưng buộc bụng (kinh tế)
Bureaucracy	n.	/ˈbjʊəˈrɒk.rə.si/	hệ thống quan liêu, bộ máy hành chính
Fiscal	adj.	/ˈfɪs.kəl/	thuộc tài khóa, ngân

			khó quốc gia
Inflation	n.	/ɪnˈfleɪ.ʃən/	sự lạm phát
Jurisdiction	n.	/ˌdʒʊə.rɪsˈdɪk.ʃən/	quyền tài phán, phạm vi quyền lực pháp lý
Monopoly	n.	/məˈnɒp.əl.i/	sự độc quyền thị trường
Sanction	n., v.	/ˈsæŋk.ʃən/	lệnh trừng phạt, chế tài ngoại giao
Socio-political	adj.	/ˌsəʊ.sɪ.əʊ.pəˈlɪt.i.kəl/	thuộc về chính trị - xã hội
3. Ethics and Philosophy (Đạo đức và Triết học)			
Altruism	n.	/ˈæl.tru.ɪ.zəm/	lòng vị tha, chủ nghĩa vị tha
Dilemma	n.	/daɪˈlem.ə/	tình thế tiến thoái lưỡng nan
Existential	adj.	/ˌeg.zɪˈsten.ʃəl/	thuộc thuyết hiện sinh, liên quan đến sự sinh tồn
Morality	n.	/məˈræl.ə.ti/	hệ thống đạo đức, luân lý
Paradigm	n.	/ˈpær.ə.daɪm/	hệ hình, mô hình tư duy nền tảng
Pragmatic	adj.	/præɡˈmæt.ɪk/	thực dụng, thực tế
Utilitarian	adj.	/ˌjuː.tɪ.lɪˈteə.ri.ən/	thuộc thuyết công lợi (tối ưu hóa lợi ích)
Virtue	n.	/ˈvɜː.tʃuː/	đức hạnh, đức tính tốt

4. Global Issues (Thách thức toàn cầu)			
Asylum	n.	/ə'saɪ.ləm/	sự tị nạn chính trị
Deprivation	n.	/ˌdep.rɪ'veɪ.ʃən/	sự tước đoạt, sự nghèo khổ cùng cực
Displacement	n.	/dɪs'pleɪs.mən.t/	sự di dời chỗ ở (do thiên tai, chiến tranh)
Geopolitics	n.	/ˌdʒiː.əʊ'pɒl.ɪ.tɪks/	địa chính trị
Humanitarian	adj., n.	/hjuː'mæn.ɪ'teə.ri.ən/	mang tính nhân đạo, nhà nhân đạo
Marginalization	n.	/ˌmɑː.dʒɪ.nəl.aɪ'zeɪ.ʃən/	sự gạt ra ngoài lề xã hội
Sanctuary	n.	/ˌsæŋk.tʃu.ə.r.i/	nơi trú ẩn an toàn, thánh địa
Turbulence	n.	/ˌtɜː.bjə.lən.s/	sự biến động dữ dội, sự hỗn loạn
5. Higher Education (Học thuật cao cấp)			
Autonomy	n.	/ɔː'tɒn.ə.mi/	quyền tự chủ (tự chủ đại học)
Dissertation	n.	/ˌdɪs.ə'teɪ.ʃən/	luận văn, luận án tiến sĩ
Epistemology	n.	/ɪ'pɪs.tə'mɒl.ə.dʒi/	nhận thức luận
Intellectual	adj., n.	/ˌɪn.təl	thuộc trí tuệ, người trí

I		'ek.tʃu.əl/	thức
Methodology	n.	/, með.ə 'dɒl.ə.dʒi/	phương pháp luận nghiên cứu
Peer-reviewed	adj.	/piər ri 'vju:d/	được bình duyệt bởi các chuyên gia
Plagiarism	n.	/ 'pleɪ.dʒər.i .zəm/	hành vi đạo văn
Syllabus	n.	/ 'sɪl.ə.bəs/	đề cương chi tiết học phần
6. Sustainable Development (Quản trị tài nguyên và Phát triển)			
Conservation	n.	/, kɒn.sə 'veɪ.jən/	sự bảo tồn tài nguyên thiên nhiên
Depletion	n.	/di'pli:.jən/	sự cạn kiệt, suy giảm (tài nguyên)
Ecological	adj.	/, i:.kə 'lədʒ.i.kəl/	thuộc về sinh thái học
Finite	adj.	/ 'faɪ.naɪt/	có hạn, có giới hạn (nguồn tài nguyên)
Governance	n.	/ 'gʌv.ən.ən s/	phương thức quản trị, điều hành
Mitigation	n.	/, mɪt.i 'geɪ.jən/	sự giảm thiểu tác hại (biến đổi khí hậu)
Renewable	adj.	/ri 'nju:.ə.bəl/	có khả năng tái tạo
Viability	n.	/, vaɪ.ə 'bi:l.ə.ti/	tính khả thi, khả năng tồn tại lâu dài
7. Cultural Identity (Bản sắc văn hóa)			

Assimilation	n.	/əˌsɪm.ɪˈleɪ.ʃən/	sự đồng hóa văn hóa
Diversity	n.	/daɪˈvɜː.sə.ti/	sự đa dạng
Ethnocentrism	n.	/ˌeθ.nəʊˈsen.trɪ.zəm/	chủ nghĩa vị chủng (coi văn hóa mình là nhất)
Heritage	n.	/ˈher.ɪ.tɪdʒ/	di sản (văn hóa, lịch sử)
Homogenization	n.	/həˌmɒdʒ.ɪ.naɪˈzeɪ.ʃən/	sự đồng nhất hóa văn hóa
Indigenous	adj.	/ɪnˈdɪdʒ.ɪ.nəs/	bản địa, thuộc về bản xứ
Multiculturalism	n.	/ˌmʌl.tɪˈkʌl.tʃər.əl.ɪ.zəm/	chủ nghĩa đa văn hóa
Preservation	n.	/ˌprez.əˈveɪ.ʃən/	sự gìn giữ, bảo tồn
8. Digital Divide (Khoảng cách công nghệ và An ninh số)			
Algorithm	n.	/ˈæl.gə.rɪ.ðəm/	thuật toán phức tạp
Discrepancy	n.	/dɪˈskrep.ən.sɪ/	sự khác biệt, sự không nhất quán
Encryption	n.	/ɪnˈkrip.ʃən/	sự mã hóa dữ liệu

Infrastruct ural	adj.	/ ˌɪn.freə 'strʌk.tʃər.ə l/	thuộc về cơ sở hạ tầng
Marginaliz ed	adj.	/ 'mɑː.dʒɪ.n əl.aɪzd/	bị tụt hậu, bị đẩy ra rìa công nghệ
Surveillan ce	n.	/sə 'veɪ.ləns/	sự giám sát kỹ thuật số
Vulnerabil ity	n.	/ ˌvʌl.nər.ə 'bɪl.ə.ti/	lỗ hổng bảo mật, điểm yếu
9. Critical Thinking (Tư duy phản biện và Lập luận)			
Ambiguity	n.	/ ˌæm.bɪ 'ɡjuː.ə.ti/	sự mơ hồ, nhập nhằng về nghĩa
Cognitive	adj.	/ 'kɒɡ.nə.tɪv /	thuộc về nhận thức của não bộ
Counter- argument	n.	/ 'kaʊn.tər ,ɑːɡ.jə.mən t/	luận điểm phản biện
Fallacy	n.	/ 'fæl.ə.si/	ngụy biện, lập luận sai lệch
Inference	n.	/ 'ɪn.fər.əns/	sự suy luận logic
Objectivit y	n.	/ ˌɒb.dʒek 'tɪv.ə.ti/	tính khách quan
Scrutinize	v.	/ 'skruː.tɪ.na ɪz/	xem xét, kiểm tra một cách kỹ lưỡng
Validity	n.	/və'lid.ə.ti/	tính giá trị, độ tin cậy của lập luận

10. Innovation and Creativity (Sở hữu trí tuệ và Sáng tạo)			
Copyright	n.	/'kɒp.i.raɪt/	bản quyền, quyền tác giả
Disruptive	adj.	/dɪs 'rʌp.tɪv/	mang tính cách mạng (thay đổi hoàn toàn cái cũ)
Infringement	n.	/ɪn 'frɪndʒ.mə nt/	sự vi phạm (luật pháp, bản quyền)
Ingenuity	n.	/,ɪn.dʒə 'nju:.ə.ti/	tài khéo léo, khả năng phát minh độc đáo
Intellectual property	n.	/,ɪn.təl 'ek.tʃu.əl 'prɒp.ə.ti/	sở hữu trí tuệ
Novelty	n.	/'nɒv.əl.ti/	tính mới lạ, tính độc đáo
Patent	n., v.	/'peɪ.tənt/	bằng sáng chế, cấp bằng sáng chế
Pioneer	n., v.	/,paɪə 'niə/	người tiên phong, đi đầu